

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn thành phố Hòa Bình) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2024**  
 (So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T5/2024
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	110.40
-	Trường tiểu học	110.70
-	Trường THCS	109.96
2	Công trình văn hóa	109.22
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109.82
4	Công trình y tế	110.09
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	109.76
-	Trạm biến áp	102.76
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106.54
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	117.90
-	Đường bê tông xi măng	112.29
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	112.71
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	
1	Đập bê tông	110.78
2	Kênh bê tông xi măng	109.20
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112.27
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	108.21
2	Công trình mạng thoát nước	112.90
3	Công trình xử lý nước thải	108.06

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn các khu vực còn lại) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2024**  
 (So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T5/2024
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	111.60
-	Trường tiểu học	112.01
-	Trường THCS	111.43
2	Công trình văn hóa	110.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110.68
4	Công trình y tế	111.23
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	110.52
-	Trạm biến áp	103.07
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106.71
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	118.78
-	Đường bê tông xi măng	114.43
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	114.62
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	
1	Đập bê tông	112.61
2	Kênh bê tông xi măng	110.94
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113.81
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	109.37
2	Công trình mạng thoát nước	114.06
3	Công trình xử lý nước thải	108.56

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn thành phố Hòa Bình) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024**  
 (So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T5/2024
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	110.40
-	Trường tiểu học	110.70
-	Trường THCS	109.96
2	Công trình văn hóa	109.22
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110.33
4	Công trình y tế	110.09
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	109.76
-	Trạm biến áp	108.84
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114.04
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thấm bảm nhựa, đường láng nhựa	117.90
-	Đường bê tông xi măng	112.29
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	112.71
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	
1	Đập bê tông	110.78
2	Kênh bê tông xi măng	109.20
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112.27
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	108.21
2	Công trình mạng thoát nước	112.90
3	Công trình xử lý nước thải	110.23

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn các khu vực còn lại) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024**  
 (So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T4/2024
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	111.60
-	Trường tiểu học	112.01
-	Trường THCS	111.43
2	Công trình văn hóa	110.75
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.24
4	Công trình y tế	111.23
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	110.52
-	Trạm biến áp	109.86
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114.40
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	118.78
-	Đường bê tông xi măng	114.43
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	114.62
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	
1	Đập bê tông	112.61
2	Kênh bê tông xi măng	110.94
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113.81
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	109.37
2	Công trình mạng thoát nước	114.06
3	Công trình xử lý nước thải	110.88

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn thành phố Hòa Bình) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2024**  
**(So với năm gốc 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T5/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>			
1	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	111.63	105.67	116.01
-	Trường tiểu học	112.55	105.67	112.25
-	Trường THCS	111.45	105.67	112.98
2	Công trình văn hóa	110.63	105.67	111.79
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.78	105.67	114.05
4	Công trình y tế	111.62	105.67	113.48
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>			
1	Công trình năng lượng			
-	Đường dây	111.02	105.67	111.00
-	Trạm biến áp	110.35	105.67	111.55
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115.84	105.67	115.25
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>			
1	Công trình đường bộ			
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	121.14	105.67	119.04
-	Đường bê tông xi măng	113.85	105.67	116.95
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	115.41	105.67	114.68
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>			
1	Đập bê tông	114.61	105.67	113.53
2	Kênh bê tông xi măng	113.03	105.67	112.98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115.05	105.67	117.62
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>			
1	Công trình mạng cấp nước	109.23	105.67	115.56
2	Công trình mạng thoát nước	116.44	105.67	113.83
3	Công trình xử lý nước thải	110.55	105.67	115.25

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn các khu vực còn lại) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2024**  
 (So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T5/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>Công trình xây dựng dân dụng</b>			
1	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	113.08	106.51	116.01
-	Trường tiểu học	114.11	106.51	112.25
-	Trường THCS	113.25	106.51	112.98
2	Công trình văn hóa	112.51	106.51	111.79
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.78	106.51	114.05
4	Công trình y tế	112.93	106.51	113.48
<b>II</b>	<b>Công trình công nghiệp</b>			
1	Công trình năng lượng			
-	Đường dây	111.76	106.51	111.00
-	Trạm biến áp	111.58	106.51	111.55
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116.14	106.51	115.25
<b>III</b>	<b>Công trình giao thông</b>			
1	Công trình đường bộ			
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	122.84	106.51	119.04
-	Đường bê tông xi măng	116.93	106.51	116.95
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	118.21	106.51	114.68
<b>IV</b>	<b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>			
1	Đập bê tông	117.52	106.51	113.53
2	Kênh bê tông xi măng	116.06	106.51	112.98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	117.45	106.51	117.62
<b>V</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>			
1	Công trình mạng cấp nước	110.65	106.51	115.56
2	Công trình mạng thoát nước	117.94	106.51	113.83
3	Công trình xử lý nước thải	111.56	106.51	115.25

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn thành phố Hòa Bình) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2024**  
**(So với năm gốc 2020)**

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu</b>	<b>T5/2024</b>
1	Xi măng	119.18
2	Cát xây dựng	104.30
3	Đá xây dựng	115.15
4	Gạch xây	101.44
5	Gạch ốp lát	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.00
7	Thép xây dựng	119.98
8	Vật liệu bao che	119.70
9	Vật liệu điện	112.20
10	Vật liệu nước	108.14
11	Nhựa đường	127.09
12	Sơn xây dựng	100.00
13	Nhiên liệu	158.85

**Chỉ số giá xây dựng (địa bàn các khu vực còn lại) tỉnh Hòa Bình**  
**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2024**  
**(So với năm gốc 2020)**

Đơn vị tính: %

<b>STT</b>	<b>Tên vật liệu</b>	<b>T5/2024</b>
1	Xi măng	114.48
2	Cát xây dựng	121.79
3	Đá xây dựng	115.15
4	Gạch xây	105.23
5	Gạch ốp lát	100.00
6	Gỗ xây dựng	100.00
7	Thép xây dựng	119.98
8	Vật liệu bao che	119.70
9	Vật liệu điện	112.20
10	Vật liệu nước	108.14
11	Nhựa đường	127.09
12	Sơn xây dựng	100.00
13	Nhiên liệu	158.85